

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán tổng hợp (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (Mẫu số B 09 – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần

Số 0301123125 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 27 tháng 4 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hạnh
Bà Đoàn Thị Mai Hương
Ông Lê Anh Tuấn
Ông Vũ Hoàng Long
Bà Lê Thị Diệu Thúy

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lưu Quốc Hoàng
Ông Chu Khánh Toàn
Bà Trần Thị Thu Trang

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Điều hành

Bà Đoàn Thị Mai Hương
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường
Bà Nguyễn Minh Ngọc
Bà Tôn Nữ Diệu Trí

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng kiêm Trưởng
phòng Tài chính Kế toán

Người đại diện theo pháp luật

Bà Đoàn Thị Mai Hương

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính tổng hợp của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính tổng hợp của Hội đồng Quản trị

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm từ trang 5 đến trang 60. Báo cáo tài chính tổng hợp này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Hạnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh
Ngày 22 tháng 3 năm 2023



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (“Công ty”) được lập ngày ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Hội đồng Quản trị của Công ty phê chuẩn ngày 22 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính tổng hợp này bao gồm: bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 60.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Anh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Thái Văn Cường
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3435-2020-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13110
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.203.492.606.148	763.570.708.660
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	214.308.128.373	157.792.346.184
111	Tiền		172.308.128.373	77.792.346.184
112	Các khoản tương đương tiền		42.000.000.000	80.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		435.000.000.000	355.000.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	28.644.000.000	28.644.000.000
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(28.644.000.000)	(28.644.000.000)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	435.000.000.000	355.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		203.694.268.700	122.079.293.903
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	162.506.311.385	59.461.723.123
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	19.294.816.836	35.763.173.003
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	89.840.400.348	94.082.136.651
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(67.947.259.869)	(67.227.738.874)
140	Hàng tồn kho		252.312.612.357	29.124.937.679
141	Hàng tồn kho	9	252.312.612.357	29.124.937.679
150	Tài sản ngắn hạn khác		98.177.596.718	99.574.130.894
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	3.218.307.413	2.129.786.308
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		94.936.770.563	87.632.465.419
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16(a)	22.518.742	9.811.879.167

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính tổng hợp này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		840.339.893.806	787.576.234.235
210	Các khoản phải thu dài hạn		237.129.816.746	237.129.816.746
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	467.241.002.387	472.615.323.012
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8	(230.111.185.641)	(235.485.506.266)
220	Tài sản cố định		194.142.672.049	169.500.640.173
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	171.523.801.541	137.879.762.320
222	Nguyên giá		581.724.606.296	506.660.802.365
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(410.200.804.755)	(368.781.040.045)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	-	7.904.941.526
225	Nguyên giá		-	10.768.723.579
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(2.863.782.053)
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	22.618.870.508	23.715.936.327
228	Nguyên giá		36.150.175.418	36.015.175.418
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(13.531.304.910)	(12.299.239.091)
230	Bất động sản đầu tư	12	32.243.749.055	32.243.749.055
231	Nguyên giá		37.252.913.794	37.252.913.794
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.009.164.739)	(5.009.164.739)
240	Tài sản dở dang dài hạn		93.365.063.862	88.968.065.999
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	93.365.063.862	88.968.065.999
250	Đầu tư tài chính dài hạn		266.561.118.574	242.928.815.998
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(c)	178.277.281.987	178.277.281.987
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	117.246.251.500	107.246.251.500
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(28.962.414.913)	(42.594.717.489)
260	Tài sản dài hạn khác		16.897.473.520	16.805.146.264
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	15.007.411.897	14.761.886.379
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	1.890.061.623	2.043.259.885
270	TỔNG TÀI SẢN		2.043.832.499.954	1.551.146.942.895

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính tổng hợp này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		518.323.031.206	130.225.593.753
310	Nợ ngắn hạn		517.563.911.206	129.873.447.753
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	381.830.110.171	35.502.936.959
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	4.053.872.656	4.616.107.046
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(b)	7.404.682.523	47.805.374
314	Phải trả người lao động	17	51.200.258.235	30.588.053.337
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		175.993.068	27.699.612
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.519.819.853	1.159.154.925
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	10.173.678.975	10.780.803.796
320	Nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	-	2.413.939.077
322	Quý khen thưởng, phúc lợi	20	61.205.495.725	44.736.947.627
330	Nợ dài hạn		759.120.000	352.146.000
337	Phải trả dài hạn khác		759.120.000	352.146.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.525.509.468.748	1.420.921.349.142
410	Vốn chủ sở hữu		1.525.509.468.748	1.420.921.349.142
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	3.862.620.000	3.862.620.000
415	Cổ phiếu quỹ	23	(341.040.000)	(341.040.000)
418	Quý đầu tư phát triển	23	582.661.723	582.661.723
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	186.592.127.025	82.004.007.419
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		102.529.397	78.940.402.428
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		186.489.597.628	3.063.604.991
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.043.832.499.954	1.551.146.942.895

Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập

Tôn Nữ Diệu Trí
Kế toán trưởng



Đoàn Thị Mai Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính tổng hợp này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.400.585.057.215	321.463.693.340
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(329.074.144)	(385.416.133)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26 1.400.255.983.071	321.078.277.207
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27 (665.973.589.760)	(172.313.129.384)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	734.282.393.311	148.765.147.823
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28 89.733.202.366	106.855.312.261
22	Chi phí tài chính	29 3.623.785.324	(46.485.100.918)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	29 (91.451.462)	(302.411.787)
25	Chi phí bán hàng	30 (404.168.028.410)	(115.173.835.061)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31 (199.059.764.437)	(93.367.249.505)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	224.411.588.154	594.274.600
31	Thu nhập khác	6.685.937.576	3.007.237.910
32	Chi phí khác	(1.228.521.044)	(537.907.519)
40	Lợi nhuận khác	5.457.416.532	2.469.330.391
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	229.869.004.686	3.063.604.991
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	32 (19.704.998.284)	-
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	21, 32 (153.198.262)	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	210.010.808.140	3.063.604.991
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24(a) 1.397	23
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24(b) 1.897	23

Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập

Tôn Nữ Diệu Trí
Kế toán trưởng



Đoàn Thị Mai Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính tổng hợp này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 03 – DN

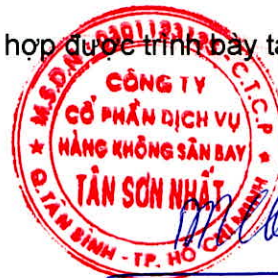
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	229.869.004.686	3.063.604.991
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	42.418.389.894	39.695.509.381
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng	(18.247.102.206)	(13.489.753.383)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.120.007.718	29.423.389.742
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(83.660.303.942)	(104.630.715.289)
06	Chi phí lãi vay	91.451.462	302.411.787
08	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	173.591.447.612	(45.635.552.771)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(84.747.128.733)	106.959.739.446
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(223.187.674.678)	115.421.661.458
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	357.823.666.381	(152.437.020.839)
12	Giảm chi phí trả trước	2.275.747.939	7.497.034.760
14	Tiền lãi vay đã trả	(107.646.325)	(331.785.072)
15	Thuế thu TNDN đã nộp	9.000.000.000	-
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	2.980.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(13.286.907.466)	(23.746.818.931)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	221.361.504.730	7.730.238.051
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(76.667.516.587)	(28.197.729.334)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.519.179	-
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	(370.000.000.000)	(270.000.000.000)
24	Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	290.000.000.000	347.000.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(10.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, cổ tức và lợi nhuận được chia	82.616.146.165	110.035.323.743
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(84.039.851.243)	158.837.594.409
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
35	Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	(2.413.939.077)	(2.764.411.732)
36	Tiền chi trả cổ tức cho các cổ đông	(75.785.726.535)	(80.040.963.800)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(78.199.665.612)	(82.805.375.532)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	59.121.987.875	83.762.456.928
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	157.792.346.184	74.065.652.452
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(2.606.205.686)	(35.763.196)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	214.308.128.373	157.792.346.184

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp được trình bày tại Thuyết minh 34.


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập


Tôn Nữ Diệu Trí
Kế toán trưởng




Đoàn Thị Mai Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính tổng hợp này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (“Công ty”) là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước – Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất theo Quyết định số 2572/QĐ-BGTVT ngày 7 tháng 7 năm 2014 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301123125 (số cũ 4106000177), đăng ký lần đầu, ngày 30 tháng 6 năm 2010, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 27 tháng 4 năm 2018, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 16 tháng 4 năm 2015, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã chứng khoán “SAS”.

Hoạt động chính của Công ty như sau:

- Bán hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ;
- Sản xuất gia vị, nước chấm;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo và dịch vụ phòng chờ hạng thương gia tại sân bay;
- Cung cấp suất ăn hàng không và đường sắt;
- Đại lý vé máy bay; và
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho và mặt bằng.

Chu kỳ sản xuất và kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: có 3 chi nhánh). Chi tiết như sau:

STT	Chi nhánh	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Hoạt động chính
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Phú Quốc	Số 379 Đường Nguyễn Trung Trực, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh dịch vụ du lịch, khu nghỉ dưỡng
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Long An	Lô Q-1B Khu Công nghiệp Long Hậu mở rộng, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An	Sản xuất nước mắm
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Khánh Hòa	Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh dịch vụ phòng chờ hạng thương gia

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 5 đơn vị thuộc Văn phòng Công ty Thành phố Hồ Chí Minh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: có 4 đơn vị). Chi tiết như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Trung tâm thương mại Sasco Tân Sơn Nhất	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
2	Phòng kinh doanh hàng miễn thuế	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
3	Phòng kinh doanh dịch vụ phòng chờ	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
4	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Hà Nội	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
5	Trung tâm dịch vụ chuyển bay	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 5 công ty liên doanh, liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5 công ty liên doanh, liên kết) như được trình bày trong Thuyết minh 4(c) – Đầu tư vào công ty liên kết. Chi tiết như sau:

Số thứ tự	Tên	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Hoạt động chính	31.12.2022		31.12.2021	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
1	Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO	Tỉnh Kiên Giang	Chế biến thủy sản; kinh doanh dịch vụ khách sạn	50,00	50,00	50,00	50,00
2	Công ty Cổ phần Thương mại Xăng Dầu Tân Sơn Nhất	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; mua bán cho thuê vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu	38,03	38,03	38,03	38,03
3	Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	Berlin, Cộng hòa Liên bang Đức	Kinh doanh nhà hàng, quán bar; dịch vụ nhà khách, phòng họp; trưng bày và trực tiếp bán buôn, bán lẻ các mặt hàng Việt Nam, xuất nhập khẩu, môi giới xuất nhập khẩu; xúc tiến thương mại và đầu tư	29,00	29,00	29,00	29,00
4	Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn, thiết kế, thi công và bảo trì sân vườn; cung cấp các dịch vụ cây trang trí cho văn phòng; cho thuê cây	24,00	24,00	24,00	24,00
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ, thương mại	20,00	20,00	20,00	20,00

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 992 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 816 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Báo cáo tài chính tổng hợp được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính tổng hợp, kết quả kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính tổng hợp trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	7 năm
Thiết bị quản lý	5 năm
TSCĐ khác	5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn, trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất trong vòng từ 33 năm đến 50 năm.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Tổng thất bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá chờ tăng giá được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy. Chênh lệch giữa khoản tổn thất lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản tổn thất đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm. Khoản tổn thất được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Nợ thuê tài chính

Nợ thuê tài chính bao gồm các khoản nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm tiền trả trước về cho thuê. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ hoặc mệnh giá cổ phiếu bị hủy bỏ điều chỉnh giảm vốn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh tổng hợp sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán tổng hợp.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho người mua kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính tổng hợp được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí lãi vay; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính tổng hợp và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên doanh, liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt chủ yếu bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	13.019.583.713	2.913.626.328
Tiền gửi ngân hàng	158.191.856.562	74.828.414.341
Tiền đang chuyển (i)	1.096.688.098	50.305.515
Các khoản tương đương tiền (ii)	42.000.000.000	80.000.000.000
	<u>214.308.128.373</u>	<u>157.792.346.184</u>

(i) Tiền đang chuyển thể hiện giá trị của tiền thu từ thẻ tín dụng của khách hàng.

(ii) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất được hưởng là từ 3,3%/năm đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,3%/năm đến 3,6%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31.12.2022			31.12.2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á (*)	28.644.000.000	(**)	(28.644.000.000)	28.644.000.000	(**)	(28.644.000.000)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á vẫn nằm trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và cổ phiếu của Ngân hàng này không được phép chuyển nhượng. Do đó, Ban Điều hành đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	435.000.000.000	435.000.000.000	355.000.000.000	355.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng lãi suất cố định từ 4%/năm đến 11,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,7%/năm đến 5,7%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31.12.2022			31.12.2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất (i)	149.376.730.000	(*)	-	149.376.730.000	(*)	(14.751.774.438)
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (ii)	14.900.289.718	(*)	(14.900.289.718)	14.900.289.718	(*)	(14.900.289.718)
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco (iii)	10.800.262.269	(*)	-	10.800.262.269	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh (iv)	2.000.000.000	(*)	(255.654.695)	2.000.000.000	(*)	(276.665.083)
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh (v)	1.200.000.000	(*)	-	1.200.000.000	(*)	-
	<u>178.277.281.987</u>		<u>(15.155.944.413)</u>	<u>178.277.281.987</u>		<u>(29.928.729.239)</u>
ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền	44.732.290.000	(*)	-	44.732.290.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Sân bay Nội Bài	21.811.000.000	36.362.020.000	-	21.811.000.000	42.842.380.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	15.464.785.500	(*)	-	15.464.785.500	(*)	-
Công ty Cổ phần Du Lịch Thành Thành Công	11.542.176.000	2.665.705.500	(8.876.470.500)	11.542.176.000	3.806.187.750	(7.735.988.250)
Công ty Cổ phần Bellazio Logistics	10.000.000.000	(*)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	8.696.000.000	13.675.200.000	-	8.696.000.000	10.718.400.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	4.930.000.000	(*)	(4.930.000.000)	4.930.000.000	(*)	(4.930.000.000)
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm	70.000.000	(*)	-	70.000.000	(*)	-
	<u>117.246.251.500</u>		<u>(13.806.470.500)</u>	<u>107.246.251.500</u>		<u>(12.665.988.250)</u>
	<u>295.523.533.487</u>		<u>(28.962.414.913)</u>	<u>285.523.533.487</u>		<u>(42.594.717.489)</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515395 thay đổi lần thứ 13 ngày 8 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất 149.376.730.000 Đồng, tương đương 38,03% vốn điều lệ.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh ngày 8 tháng 6 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) 14.900.289.718 Đồng, tương đương 29% vốn điều lệ.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 09-2018/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 3 năm 2018, Công ty thông qua quyết định ngưng hoạt động Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) tại Cộng hòa Liên bang Đức. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản đầu tư này. Công ty đang triển khai các thủ tục pháp lý để chấm dứt hoạt động của Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) tại Cộng hòa Liên bang Đức.

- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5602000027 thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO 10.800.262.269 Đồng, tương đương 50% vốn điều lệ.
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313546236 ngày 23 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh 2 tỷ đồng, tương đương 20% vốn điều lệ.
- (v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515483 ngày 19 tháng 6 năm 2021, Công ty nắm giữ 1.200 cổ phiếu tương đương 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh.
- (*) Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	55.250.530.021	29.648.601.236
Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	39.650.867.766	12.751.200
Priority Pass (A.P) Ltd.	20.498.674.026	995.638.840
Khác	38.368.124.302	22.009.420.701
	<hr/>	<hr/>
	153.768.196.115	52.666.411.977
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	8.738.115.270	6.795.311.146
	<hr/>	<hr/>
	<u>162.506.311.385</u>	<u>59.461.723.123</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 7.179.749.500 Đồng và 7.478.614.745 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Miền Bắc	4.854.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại GHT Việt Nam	3.900.000.000	3.900.000.000
Công ty Cổ phần CN Đại Thủy	3.900.000.000	3.900.000.000
Khác	6.640.816.836	27.923.453.812
	<hr/>	<hr/>
	19.294.816.836	35.723.453.812
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	-	39.719.191
	<hr/>	<hr/>
	<u>19.294.816.836</u>	<u>35.763.173.003</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán lần lượt là 1.980.836.402 Đồng và 283.667.290 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (i)	44.773.460.791	(44.773.460.791)	45.195.141.806	(45.195.141.806)
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.025.213.176	(14.025.213.176)	14.352.776.533	(14.352.776.533)
Tổng Công ty hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần - Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất (TOC) - Chi hộ tiền thuê đất	7.024.679.124	-	7.024.679.124	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	7.909.558.137	-	6.874.427.999	-
Ký quỹ	3.731.399.040	-	3.656.399.040	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất sân bay Việt Nam - Chi hộ tiền thuê đất	3.479.204.164	-	5.479.204.164	-
IPP Group (S) Pte., Ltd. - phần bù lợi nhuận góp hoạt động kinh doanh miễn thuế (ii)	3.501.936.000	-	5.537.408.475	-
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Kinh doanh nhà Phú Nhuận - Thu hồi vốn và lãi bán nền nhà	721.752.000	-	1.232.364.000	-
Tạm ứng	295.000.000	-	317.745.000	-
Khác	4.378.197.916	-	4.411.990.510	-
	<u>89.840.400.348</u>	<u>(58.798.673.967)</u>	<u>94.082.136.651</u>	<u>(59.547.918.339)</u>

Trong đó:

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	27.539.790.381	28.996.809.837
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	62.300.609.967	65.085.326.814
	<u>89.840.400.348</u>	<u>94.082.136.651</u>

(i) Phải thu từ Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) thể hiện giá trị của khoản chi hộ cho dự án liên doanh Nhà Viethaus để xây dựng một trung tâm xúc tiến thương mại, đầu tư, văn hóa và du lịch Việt Nam tại Berlin. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã trích lập dự phòng cho toàn bộ khoản phải thu này.

(ii) Phải thu ngắn hạn từ IPP Group (S) Pte., Ltd. là phần bù lợi nhuận góp trong hoạt động kinh doanh miễn thuế theo hợp đồng ký kết giữa Công ty và IPP Group (S) Pte., Ltd.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu khác ngắn hạn đã quá hạn thanh toán lần lượt là 58.798.673.967 Đồng và 59.547.918.339 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	31.12.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Liên Doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (Thuyết minh 7(a))	230.111.185.641	(230.111.185.641)	235.485.506.266	(235.485.506.266)
Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc và Phòng Tài chính Kế hoạch - UBND Huyện Phú Quốc (i)	162.389.278.838	-	162.389.278.838	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư Giao thông vận tải (Tracimexco) (ii)	30.040.240.000	-	30.040.240.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và kinh doanh nhà Phú Nhuận (iii)	16.978.636.950	-	16.978.636.950	-
Ứng trước phí làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
Ký quỹ	9.109.968.265	-	9.109.968.265	-
Ứng tiền đền bù giải tỏa dự án khách sạn SASCO - Nha Trang	5.611.692.693	-	5.611.692.693	-
	<u>467.241.002.387</u>	<u>(230.111.185.641)</u>	<u>472.615.323.012</u>	<u>(235.485.506.266)</u>

Trong đó:

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	237.129.816.746	237.129.816.746
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	230.111.185.641	235.485.506.266
	<u>467.241.002.387</u>	<u>472.615.323.012</u>

- (i) Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc và Phòng Tài chính kế hoạch - UBND Huyện Phú Quốc là khoản bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng tại Khu Du lịch Sinh thái Bắc Vũng tại Ấp 4, Phường Cửa Cạn, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
- (ii) Phải thu dài hạn từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải (Tracimexco) thể hiện giá trị khoản vốn góp hợp tác đầu tư xây dựng.
- (iii) Phải thu dài hạn từ Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Kinh doanh Nhà Phú Nhuận thể hiện giá trị khoản vốn góp hợp tác kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu khác dài hạn đã quá hạn thanh toán lần lượt là 230.111.185.641 Đồng và 235.485.506.266 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

8 NỢ QUÁ HẠN

	31.12.2022			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	4.562.914.090	-	(4.562.914.090)	Trên 7 năm
Khác	2.616.835.410	12.000.000	(2.604.835.410)	Từ trên 1 năm đến trên 8 năm
	<u>7.179.749.500</u>	<u>12.000.000</u>	<u>(7.167.749.500)</u>	
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)				
Khác	1.980.836.402	-	(1.980.836.402)	Trên 6 năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	44.773.460.791	-	(44.773.460.791)	Trên 7 năm
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.025.213.176	-	(14.025.213.176)	Trên 6 năm
	<u>58.798.673.967</u>	<u>-</u>	<u>(58.798.673.967)</u>	
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	230.111.185.641	-	(230.111.185.641)	Trên 7 năm
	<u>298.070.445.510</u>	<u>12.000.000</u>	<u>(298.058.445.510)</u>	

8 NỢ QUÁ HẠN (tiếp theo)

	31.12.2021			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	4.604.226.335	-	(4.604.226.335)	Trên 6 năm
Khác	2.874.388.410	82.461.500	(2.791.926.910)	Từ trên 1 năm đến trên 8 năm
	<u>7.478.614.745</u>	<u>82.461.500</u>	<u>(7.396.153.245)</u>	
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)				
Khác	283.667.290	-	(283.667.290)	Trên 5 năm
	<u>283.667.290</u>	<u>-</u>	<u>(283.667.290)</u>	
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	45.195.141.806	-	(45.195.141.806)	Trên 6 năm
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.352.776.533	-	(14.352.776.533)	Trên 5 năm
	<u>59.547.918.339</u>	<u>-</u>	<u>(59.547.918.339)</u>	
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	235.485.506.266	-	(235.485.506.266)	Trên 6 năm
	<u>302.795.706.640</u>	<u>82.461.500</u>	<u>(302.713.245.140)</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

9 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	243.356.968.746	-	19.030.398.357	-
Nguyên vật liệu	4.365.058.387	-	4.823.492.708	-
Công cụ, dụng cụ	3.959.796.738	-	3.920.163.092	-
Thành phẩm	630.788.486	-	1.348.718.722	-
Hàng gửi đi bán	-	-	2.164.800	-
	<u>252.312.612.357</u>	<u>-</u>	<u>29.124.937.679</u>	<u>-</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí bảo hiểm	249.929.565	308.861.340
Công cụ, dụng cụ	623.226.596	100.282.113
Khác	2.345.151.252	1.720.642.855
	<u>3.218.307.413</u>	<u>2.129.786.308</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền thuê mặt bằng, nhà kho, nhà xưởng	8.764.193.308	9.001.598.092
Công cụ, dụng cụ	3.076.042.284	860.465.198
Chi phí sửa chữa lớn	452.946.479	2.013.009.266
Khác	2.714.229.826	2.886.813.823
	<u>15.007.411.897</u>	<u>14.761.886.379</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	16.891.672.687	23.899.657.956
Tăng	31.399.837.796	24.951.300.228
Phân bổ	(30.065.791.173)	(31.959.285.497)
Số dư cuối năm	<u>18.225.719.310</u>	<u>16.891.672.687</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	218.390.622.633	41.036.430.607	223.447.480.692	6.973.073.967	16.813.194.466	506.660.802.365
Mua trong năm	-	339.693.376	44.430.258.184	-	-	44.769.951.560
Chuyển từ chi phí xây dựng dở dang (Thuyết minh 13)	21.016.044.054	1.141.917.696	-	-	-	22.157.961.750
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11(b))	-	-	10.768.723.579	-	-	10.768.723.579
Thanh lý, nhượng bán	-	(928.641.143)	-	(325.609.684)	-	(1.254.250.827)
Phá dỡ tài sản hư hỏng	(1.378.582.131)	-	-	-	-	(1.378.582.131)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	238.028.084.556	41.589.400.536	278.646.462.455	6.647.464.283	16.813.194.466	581.724.606.296
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	132.512.607.459	27.809.502.370	186.305.949.034	5.609.043.737	16.543.937.445	368.781.040.045
Khấu hao trong năm	19.574.110.858	3.928.128.436	15.836.229.838	571.503.235	122.338.145	40.032.310.512
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11(b))	-	-	4.017.795.616	-	-	4.017.795.616
Thanh lý, nhượng bán	-	(926.149.603)	-	(325.609.684)	-	(1.251.759.287)
Phá dỡ tài sản hư hỏng	(1.378.582.131)	-	-	-	-	(1.378.582.131)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	150.708.136.186	30.811.481.203	206.159.974.488	5.854.937.288	16.666.275.590	410.200.804.755
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	85.878.015.174	13.226.928.237	37.141.531.658	1.364.030.230	269.257.021	137.879.762.320
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	87.319.948.370	10.777.919.333	72.486.487.967	792.526.995	146.918.876	171.523.801.541

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 236.929.815.033 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 207.367.617.031 Đồng).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ thuê tài chính

	Phương tiện vận tải VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	10.768.723.579
Mua lại tài sản thuê tài chính	(10.768.723.579)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	-
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.863.782.053
Khấu hao trong năm	1.154.013.563
Mua lại tài sản thuê tài chính	(4.017.795.616)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	-
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	7.904.941.526
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	-
	<hr/> <hr/>

Theo Hợp đồng thuê tài sản số 67.19.01 ngày 17 tháng 1 năm 2019 và số 67.19.06 ngày 6 tháng 5 năm 2019, Công ty thực hiện thuê tài chính các xe chở suất ăn lần lượt là FMCT05 và WGSP60 từ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê là 36 tháng. Công ty đã mua lại tài sản thuê theo giá bán danh nghĩa là 4.100.000 Đồng và 5.840.000 Đồng căn cứ theo Biên bản thanh lý Hợp đồng và chuyển giao quyền sở hữu ký kết lần lượt ngày 26 tháng 9 năm 2022 và ngày 17 tháng 11 năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	30.944.738.761	55.555.555	5.014.881.102	36.015.175.418
Mua trong năm	-	-	135.000.000	135.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>30.944.738.761</u>	<u>55.555.555</u>	<u>5.149.881.102</u>	<u>36.150.175.418</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	8.265.029.224	55.555.555	3.978.654.312	12.299.239.091
Khấu hao trong năm	629.145.755	-	602.920.064	1.232.065.819
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>8.894.174.979</u>	<u>55.555.555</u>	<u>4.581.574.376</u>	<u>13.531.304.910</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>22.679.709.537</u>	<u>-</u>	<u>1.036.226.790</u>	<u>23.715.936.327</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u><u>22.050.563.782</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>568.306.726</u></u>	<u><u>22.618.870.508</u></u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.840.969.372 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 878.610.372 Đồng).

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	37.252.913.794
Khấu hao lũy kế (*)	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.009.164.739
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	32.243.749.055

(*) Giá trị khấu hao đã trích theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và dùng trích khấu hao kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo Thông tư 200.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý này tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
Khu đất 10.316 m ² tại Xuân Thới Sơn - Hóc Môn	5.132.260.000	801.122.625	4.331.137.375
Khu đất số 9.10.11 thuộc Khu đất 2.000 m ² và 1.000m ² tại Đường Hùng Vương, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	6.222.717.346	1.256.109.502	4.966.607.844
Khu đất số 5 thuộc khu đất 1.475,8 m ² tại Đường Hùng Vương, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	3.472.623.126	660.530.562	2.812.092.564
Khu đất số 5 thuộc khu đất 2.200 m ² tại Đường Hùng Vương, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	8.216.358.700	683.547.876	7.532.810.824
Khu đất 9.973 m ² tại ấp Rạch Chiềc, Phường Hàm Ninh, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	5.458.267.422	396.881.118	5.061.386.304
Khu đất số 13 thuộc khu đất 4.758 m ² tại Đường Nguyễn Chí Thành, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	8.750.687.200	1.210.973.056	7.539.714.144
	<u>37.252.913.794</u>	<u>5.009.164.739</u>	<u>32.243.749.055</u>

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Dự án Trang trại Suối Nhung (Bình Phước)	27.575.369.598	27.501.404.479
Dự án Khu Du lịch Sinh thái Nghỉ dưỡng Suối Hoa	25.020.773.466	18.364.084.050
Dự án Khách sạn Sasco Nha Trang	13.492.064.916	13.038.027.317
Dự án khu Du Lịch Sinh Thái Vũng Bầu Phú Quốc	10.751.358.035	-
Dự án cải tạo quầy hàng	-	9.700.967.040
Khác	16.525.497.847	20.363.583.113
	<u>93.365.063.862</u>	<u>88.968.065.999</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	88.968.065.999	66.285.348.627
Mua sắm	26.554.959.613	24.578.627.653
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(22.157.961.750)	(1.406.860.790)
Khác	-	(489.049.491)
Số dư cuối năm	<u>93.365.063.862</u>	<u>88.968.065.999</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	50.675.660.044	50.675.660.044	15.832.661.861	15.832.661.861
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	331.154.450.127	331.154.450.127	19.670.275.098	19.670.275.098
	<u>381.830.110.171</u>	<u>381.830.110.171</u>	<u>35.502.936.959</u>	<u>35.502.936.959</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có nhà cung cấp nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	1.611.623.178	1.611.623.178
Khác	2.442.249.478	3.004.254.868
	<u>4.053.872.656</u>	<u>4.615.878.046</u>
Bên liên quan	-	229.000
	<u>4.053.872.656</u>	<u>4.616.107.046</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số (phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
(a) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	6.236.797.849	(6.214.279.107)	-	22.518.742
Thuế TNDN	3.575.081.318	(3.575.081.318)	-	-
	<u>9.811.879.167</u>	<u>(9.789.360.425)</u>	<u>-</u>	<u>22.518.742</u>
(b) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	249.970.975	(249.970.975)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	84.189.866	(55.138.869)	29.050.997
Thuế thu nhập cá nhân	43.769.618	3.242.308.081	(3.070.282.296)	215.795.403
Thuế TNDN	-	16.129.916.966	(9.000.000.000)	7.129.916.966
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.618.881	75.870.588	(65.884.578)	13.604.891
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	20.814.577.254	(20.814.577.254)	-
Khác	416.875	87.022.779	(71.125.388)	16.314.266
	<u>47.805.374</u>	<u>40.683.856.509</u>	<u>(33.326.979.360)</u>	<u>7.404.682.523</u>

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Quỹ lương của người lao động và Ban điều hành được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 08-2022/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 3 năm 2022 và số 27-2022/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 10 năm 2022, bao gồm:

- Quỹ lương theo Hợp đồng lao động.
- Quỹ lương năng suất theo hiệu quả kinh doanh của người lao động với tỷ lệ 10% lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện theo Nghị quyết số 08-2022/NQ-HĐQT, được điều chỉnh với tỷ lệ 15% lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện theo Nghị quyết số 27-2022/NQ-HĐQT. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện bằng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ giá vốn hàng mua trừ giá thành dịch vụ, sản xuất (không bao gồm lương và chi phí khấu hao).
- Quỹ thưởng hiệu quả kinh doanh Ban điều hành với tỷ lệ 2,4% lợi nhuận trước thuế chưa bao gồm quỹ thưởng Ban điều hành.

Quỹ lương của Ban kiểm soát được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2022 ngày 31 tháng 3 năm 2022.

Số dư cuối năm là quỹ thưởng năng suất theo hiệu quả kinh doanh năm 2022 còn phải trả cho người lao động và Ban Điều hành.

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược	1.606.312.958	1.739.704.528
Cổ tức phải trả	1.132.520.135	1.251.013.700
Kinh phí công đoàn	138.812.653	366.162.952
Khác	7.296.033.229	7.423.922.616
	<u>10.173.678.975</u>	<u>10.780.803.796</u>

19 NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31.12.2022			31.12.2021		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê ước tính VND	Nợ gốc VND	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê ước tính VND	Nợ gốc VND
Dưới 1 năm	-	-	-	2.566.013.680	152.074.603	2.413.939.077

Nợ thuê tài chính thể hiện khoản thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để mua xe chở suất ăn. Khoản thuê tài chính chịu lãi suất 8,5%/ năm và được điều chỉnh theo lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân theo hình thức trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố tại thời điểm đó cộng biên độ 2,5%/năm. Thời hạn thuê là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, chu kỳ thanh toán 3 tháng/lần. Trong năm, công ty đã mua lại tài sản thuê như trình bày tại Thuyết minh 11(b).

20 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thường VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát VND	Tổng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	28.590.997.574	16.145.950.053	-	44.736.947.627
Trích quỹ trong năm (*) (**)	11.719.092.723	16.566.287.184	1.470.075.657	29.755.455.564
Sử dụng quỹ	(8.026.631.000)	(4.660.276.466)	(600.000.000)	(13.286.907.466)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>32.283.459.297</u>	<u>28.051.960.771</u>	<u>870.075.657</u>	<u>61.205.495.725</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2022 ngày 31 tháng 3 năm 2022, quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi trích đã được trích với tỷ lệ lần lượt là 5,5% và 5% lợi nhuận sau thuế giữ lại của năm 2021.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2020 ngày 30 tháng 6 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 22-2021/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2021, và Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 15-2022/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 7 năm 2022, Công ty trích bổ sung quỹ phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế giữ lại của năm 2019 để chi hỗ trợ thu nhập cho người lao động.

(***) Theo tờ trình số 93 ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng HĐQT và Ban Kiểm soát với tỷ lệ lần lượt là 5,5%, 5% và 0,7% từ lợi nhuận sau thuế năm 2022.

21 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	<u>1.890.061.623</u>	<u>2.043.259.885</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	2.043.259.885	1.002.057.948
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp (Thuyết minh 33)	<u>(153.198.262)</u>	<u>1.041.201.937</u>
Số dư cuối năm	<u>1.890.061.623</u>	<u>2.043.259.885</u>

21 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	986.000.000	986.000.000
Khấu hao bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	904.061.623	904.061.623
Lỗi tính thuế chưa sử dụng	-	153.198.262
	<u>1.890.061.623</u>	<u>2.043.259.885</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗi tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗi. Số lỗi thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp. Các khoản lỗi ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗi	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗi phát sinh VND	Số lỗi tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗi còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2020	Đã thanh tra thuế	765.991.311	(765.991.311)	-
2021	Chưa thanh tra thuế	79.569.407.750	(79.569.407.750)	-
		<u>79.569.407.750</u>	<u>(79.569.407.750)</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	133.481.310	-	133.481.310	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	133.481.310	-	133.481.310	-
Cổ phiếu quỹ	(29.400)	-	(29.400)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	133.451.910	-	133.451.910	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	65.504.200	49,07	65.504.200	49,07
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	33.340.200	24,98	33.340.200	24,98
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	20.538.400	15,39	20.538.400	15,39
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	6.575.000	4,93	6.575.000	4,93
Cổ phiếu quỹ	29.400	0,02	29.400	0,02
Khác	7.494.110	5,61	7.494.110	5,61
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	133.481.310	100	133.481.310	100

(c) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	133.481.310	1.334.813.100.000	-	1.334.813.100.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	133.481.310	1.334.813.100.000	-	1.334.813.100.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	133.481.310	1.334.813.100.000	-	1.334.813.100.000

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.334.813.100.000	3.862.620.000	(341.040.000)	582.661.723	172.817.516.795	1.511.734.858.518
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	3.063.604.991	3.063.604.991
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(13.805.968.367)	(13.805.968.367)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(80.071.146.000)	(80.071.146.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.334.813.100.000	3.862.620.000	(341.040.000)	582.661.723	82.004.007.419	1.420.921.349.142
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	210.010.808.140	210.010.808.140
Trích lập các quỹ (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(29.755.455.564)	(29.755.455.564)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(75.667.232.970)	(75.667.232.970)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.334.813.100.000	3.862.620.000	(341.040.000)	582.661.723	186.592.127.025	1.525.509.468.748

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 16-2022/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 7 năm 2022, thông qua việc chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế còn lại đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 bằng tiền mặt theo tỷ lệ chi trả 567 Đồng/cổ phiếu, với số tiền là 75.667.232.970 Đồng.

24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	31.12.2022	31.12.2021
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	210.010.808.140	3.063.604.991
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(23.521.210.512)	-
	<u>186.489.597.628</u>	<u>3.063.604.991</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	133.451.910	133.451.910
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.397</u>	<u>23</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	31.12.2022	31.12.2021
Đô la Mỹ ("USD")	6.226.902,63	1.916.397,22
Đồng Euro ("EUR")	144.272,52	4.891,02
Đô la Úc ("AUD")	14.234,55	29,55
Bạt Thái Lan ("BHT")	22.281,29	12.500,00
Đô la Canada ("CAD")	3.310,00	2.375,00
Bảng Anh ("GBP")	1.115,01	335,01
Franc Thụy Sĩ ("CHF")	410,00	350,00
Đô la Hồng Kong ("HKD")	18.430,00	2.500,00
Yên Nhật ("JPY")	1.925.000,00	33.000,00
Đô la Singapore ("SGD")	6.979,00	750,00
Won Hàn Quốc ("KRW")	307.000,00	-
Đô la New Zealand ("NZD")	640,00	-
	<u>6.226.902,63</u>	<u>1.916.397,22</u>

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(b) Tài sản nhận giữ hộ

	31.12.2022		31.12.2021	
	Đơn vị tính		Đơn vị tính	
	Cái	Khác	Cái	Khác
Cây kiếng, tranh, hoa	-	-	69	-
Hàng công nghệ phẩm	2.584	8.147	5.606	15.590
Da và giả da	285	47	1.132	180
Hàng may mặc, vải	18.960	676	13.371	848
Hàng mỹ nghệ	42.881	13.767	16.068	20.738
Hóa mỹ phẩm	1.061	17.556	2.375	3.746
Hàng thực phẩm	1.540	62.900	-	12.533
Hàng trang sức	63	3	865	617
Văn hóa phẩm	210	1.388	103	3.183
Vàng bạc - đá quý	-	-	-	482
	<u>67.584</u>	<u>104.484</u>	<u>39.589</u>	<u>57.917</u>

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu khách hàng	3.387.753.061	3.347.753.061
Trả trước người bán	38.691.000	38.691.000
	<u>3.426.444.061</u>	<u>3.386.444.061</u>

(d) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 37.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	417.294.289.848	101.263.198.766
Doanh thu hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	179.462.811.902	50.535.836.780
Doanh thu hoạt động phòng chờ	308.553.007.877	55.362.592.368
Doanh thu các hoạt động khác	495.274.947.588	114.302.065.426
	<u>1.400.585.057.215</u>	<u>321.463.693.340</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(720.065)	(1.624.383)
Hàng bán bị trả lại	(328.354.079)	(383.791.750)
	<u>(329.074.144)</u>	<u>(385.416.133)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	417.294.289.848	101.263.198.766
Doanh thu thuần hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	179.133.737.758	50.150.420.647
Doanh thu thuần hoạt động phòng chờ	308.553.007.877	55.362.592.368
Doanh thu thuần các hoạt động khác	495.274.947.588	114.302.065.426
	<u>1.400.255.983.071</u>	<u>321.078.277.207</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	286.451.243.399	31.345.043.636
Giá vốn hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	92.870.464.556	38.031.819.018
Giá vốn dịch vụ phòng chờ	78.669.636.125	16.900.194.209
Giá vốn các hoạt động khác	207.982.245.680	86.036.072.521
	<u>665.973.589.760</u>	<u>172.313.129.384</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022	2021
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	61.217.987.523	84.215.652.836
Lãi tiền gửi	22.130.717.412	20.614.624.387
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.081.926.063	2.025.035.038
Lãi bán các khoản đầu tư	302.571.368	-
	<u>89.733.202.366</u>	<u>106.855.312.261</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022	2021
	VND	VND
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	(13.632.302.576)	15.756.699.271
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	3.120.007.718	29.423.389.742
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.795.638.587	1.001.180.633
Chi phí lãi vay	91.451.462	302.411.787
Khác	1.419.485	1.419.485
	<u>(3.623.785.324)</u>	<u>46.485.100.918</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho	100.190.812.717	42.098.639.607
Chi phí hợp tác kinh doanh	95.265.457.061	6.540.813.689
Chi phí nhân viên	66.885.700.403	27.492.851.545
Chi phí quản lý thuê điều hành	57.375.222.370	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.535.915.824	12.837.873.916
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	7.000.077.703	3.786.699.311
Chi phí vật liệu, bao bì	1.021.564.577	648.842.069
Khác	61.893.277.755	21.768.114.924
	<u>404.168.028.410</u>	<u>115.173.835.061</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	141.110.275.147	65.112.456.312
Thuế, phí, lệ phí	15.634.431.023	15.428.809.270
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.125.878.877	10.523.836.283
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	560.072.642	1.840.581.670
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(4.614.799.630)	(29.246.452.654)
Khác	40.243.906.378	29.708.018.624
	<u>199.059.764.437</u>	<u>93.367.249.505</u>

32 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo mức thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	229.869.004.686	3.063.604.991
Thuế tính ở thuế suất 20%	45.973.800.937	612.720.998
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(12.303.929.978)	(16.843.130.567)
Chi phí không được khấu trừ	2.242.161.684	316.528.019
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	15.913.881.550
Thuế TNDN năm trước	13.243.715	-
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	(16.067.079.812)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>19.858.196.546</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp:		
Thuế TNDN - hiện hành	19.704.998.284	-
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)	153.198.262	-
	<u>19.858.196.546</u>	<u>-</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào lợi nhuận chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	228.836.764.723	101.998.175.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	252.047.328.637	91.257.707.316
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164.735.708.072	60.939.464.313
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.418.389.894	39.695.509.381
Hoàn nhập dự phòng	(4.614.799.630)	(29.246.452.654)
Khác	178.125.875.845	48.485.537.888
	<u>861.549.267.541</u>	<u>313.129.942.158</u>

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi	7.909.558.137	6.874.427.999
Trả trước người bán để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	7.741.325.654	12.164.113.890
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	1.774.817.412	7.795.416.500
Cổ tức còn phải thu	1.296.440.800	-
Cổ tức còn phải trả	1.132.520.135	1.251.013.700
	<u>19.854.662.138</u>	<u>28.084.852.089</u>

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Điều hành của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: hoạt động bán hàng miễn thuế, bán hàng hóa tại trung tâm thương mại (“TTTM”) và các chi nhánh khác, kinh doanh phòng chờ và các hoạt động khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022				
	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	417.294.289.848	179.469.310.902	308.553.007.877	495.268.448.588	1.400.585.057.215
Giảm trừ doanh thu	-	(329.074.144)	-	-	(329.074.144)
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	417.294.289.848	179.140.236.758	308.553.007.877	495.268.448.588	1.400.255.983.071
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(286.451.243.399)	(92.870.464.556)	(78.669.636.125)	(207.982.245.680)	(665.973.589.760)
Lợi nhuận gộp	130.843.046.449	86.269.772.202	229.883.371.752	287.286.202.908	734.282.393.311
Chi phí bán hàng	(73.625.007.681)	(67.214.903.425)	(94.056.620.463)	(169.271.496.841)	(404.168.028.410)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(9.459.634.828)	(7.970.544.469)	(1.923.070.328)	(25.102.854.212)	(44.456.103.837)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(154.603.660.600)
Doanh thu hoạt động tài chính					89.733.202.366
Chi phí tài chính					3.623.785.324
Thu nhập khác					6.685.937.576
Chi phí khác					(1.228.521.044)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					229.869.004.686
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(19.704.998.284)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(153.198.262)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					210.010.808.140

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau (tiếp theo):

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021				
	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	101.263.198.766	50.535.836.780	55.362.592.368	114.302.065.426	321.463.693.340
Giảm trừ doanh thu	-	(385.416.133)	-	-	(385.416.133)
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	101.263.198.766	50.150.420.647	55.362.592.368	114.302.065.426	321.078.277.207
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(31.345.043.636)	(38.031.819.018)	(16.900.194.209)	(86.036.072.521)	(172.313.129.384)
Lợi nhuận gộp	69.918.155.130	12.118.601.629	38.462.398.159	28.265.992.905	148.765.147.823
Chi phí bán hàng	(16.598.532.583)	(24.808.462.616)	(36.941.896.430)	(36.824.943.432)	(115.173.835.061)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(5.352.091.216)	(4.254.326.748)	(1.953.646.542)	(26.723.395.415)	(38.283.459.921)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(55.083.789.584)
Doanh thu hoạt động tài chính					106.855.312.261
Chi phí tài chính					(46.485.100.918)
Thu nhập khác					3.007.237.910
Chi phí khác					(537.907.519)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					3.063.604.991
Chi phí thuế TNDN hiện hành					-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế TNDN					3.063.604.991

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	31.12.2022				
	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	231.528.093.155	60.919.485.185	85.631.894.428	508.242.787.226	886.322.259.994
Tài sản phân bổ cho bộ phận	6.486.286.821	2.789.612.641	4.796.047.675	7.698.291.803	21.770.238.940
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.135.740.001.020
Tổng tài sản	238.014.379.976	63.709.097.826	90.427.942.103	515.941.079.029	2.043.832.499.954
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	287.035.050.217	50.754.227.743	15.292.532.692	45.430.784.071	398.512.594.723
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	15.254.750.356	6.560.740.468	11.279.567.493	18.105.199.918	51.200.258.235
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	68.610.178.248
Tổng nợ phải trả	302.289.800.573	57.314.968.211	26.572.100.185	63.535.983.989	518.323.031.206

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	31.12.2021				
	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	20.713.536.223	50.957.564.144	26.160.086.291	461.401.578.753	559.232.765.411
Tài sản phân bổ cho bộ phận	8.385.186.986	4.184.663.788	4.584.347.470	9.464.881.646	26.619.079.890
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	965.295.097.594
Tổng tài sản	29.098.723.209	55.142.227.932	30.744.433.761	470.866.460.399	1.551.146.942.895
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	15.747.348.847	7.050.871.719	3.915.518.465	30.880.895.346	57.594.634.377
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	8.771.739.980	4.377.574.729	4.795.683.632	9.901.208.034	27.846.206.375
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	44.784.753.001
Tổng nợ phải trả	24.519.088.827	11.428.446.448	8.711.202.097	40.782.103.380	130.225.593.753

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	Cổ đông
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	Cổ đông
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	Cổ đông
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
IPP Group (S) Pte., Ltd.	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2022	2021
	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	1.989.736.829	1.005.649.145
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	1.563.494.691	170.464.140
Công ty Cổ phần IPP Air Cargo	1.080.545.454	-
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	342.289.527	1.021.217.516
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	108.441.667	3.499.998
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	73.926.242	3.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	3.532.194	-
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	431.999	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	-	649.279.273
	<u>5.162.398.603</u>	<u>2.853.110.072</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
ii) Doanh thu từ phần bù lợi nhuận gộp và bù chiết khấu		
IPP Groups (S) Pte., Ltd.	62.490.291.870	68.121.937.897
iii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
IPP Groups (S) Pte., Ltd.	499.274.504.658	6.458.657.414
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	224.250.666.871	61.895.530.237
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	62.314.780.104	125.457.605
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	12.901.980.329	3.172.007.501
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco	2.203.969.648	4.525.746.368
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	247.814.600	427.332.533
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	512.100.000	1.370.750.000
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	119.235.112	86.904.193
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	-	678.495.400
	<u>801.825.051.322</u>	<u>78.740.881.251</u>
iv) Tái xuất hàng hóa		
IPP Groups (S) Pte., Ltd.	-	86.891.361.382
v) Thu hộ		
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	25.155.000	101.577.636
vi) Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	57.566.599.860	-
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco	1.196.334.163	992.367.997
Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền	1.134.385.700	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm	24.227.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	-	24.000.000
	<u>59.921.546.723</u>	<u>1.016.367.997</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
vii) Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	37.140.881.400	39.302.520.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	18.903.893.400	20.004.120.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	11.645.272.800	12.323.040.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	3.728.025.000	3.945.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Duy Anh	1.672.026.300	-
	<u>73.090.098.900</u>	<u>75.574.680.000</u>
viii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
(a) Tiền lương và thù lao		
Hội đồng Quản trị		
Bà Trần Thị Minh Nguyệt	-	96.000.000
Ông Lê Anh Tuấn	72.000.000	-
Ông Nguyễn Hạnh	96.000.000	96.000.000
Ông Vũ Hoàng Long	96.000.000	96.000.000
Bà Lê Thị Diệu Thúy	96.000.000	96.000.000
Ban Điều hành		
Bà Đoàn Thị Mai Hương	945.454.545	830.454.546
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	744.545.455	652.500.000
Bà Nguyễn Minh Ngọc	744.545.455	652.500.000
Bà Tôn Nữ Diệu Trí	614.545.455	533.863.636
Ban Kiểm Soát		
Ông Lưu Quốc Hoàng	720.909.091	723.681.818
Bà Trần Thị Thu Trang	330.909.091	332.181.818
Ông Chu Khánh Toàn	60.000.000	60.000.000
(b) Tiền thưởng	8.724.625.923	1.729.881.050
	<u>13.245.535.015</u>	<u>5.899.062.868</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	4.562.914.090	4.604.226.335
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	3.897.424.980	1.160.691.890
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	9.224.400	1.030.392.921
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	213.844.800	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	54.707.000	-
	<u>8.738.115.270</u>	<u>6.795.311.146</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	-	39.719.191
	<u>-</u>	<u>39.719.191</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	44.773.460.791	45.195.141.806
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.025.213.176	14.352.776.533
IPP Group (S) Pte., Ltd.	3.501.936.000	5.537.408.475
	<u>62.300.609.967</u>	<u>65.085.326.814</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	230.111.185.641	235.485.506.266
	<u>230.111.185.641</u>	<u>235.485.506.266</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
IPP Group (S) Pte., Ltd.	273.840.310.656	13.264.264.692
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	45.686.265.473	4.818.819.847
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	9.553.202.816	11.078.184
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	1.041.432.161	1.065.820.426
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	911.542.784	309.373.479
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	107.593.400	-
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	14.102.837	3.405.780
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	134.200.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	-	39.149.199
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	-	24.163.491
	<u>331.154.450.127</u>	<u>19.670.275.098</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

37 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	204.501.830.886	72.483.521.488
Từ 1 đến 5 năm	663.153.647.139	284.434.085.952
Trên 5 năm	680.407.920.800	715.758.561.047
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	1.548.063.398.825	1.072.676.168.487

(b) Cam kết vốn

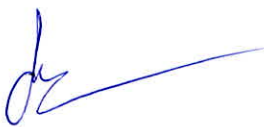
Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính tổng hợp như sau:

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
TSCĐ hữu hình	175.975.337.090	68.363.579.464

38 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2023 ngày 15 tháng 2 năm 2023, thông qua việc tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt theo tỷ lệ tạm ứng 1.000 Đồng/cổ phiếu.

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được Hội đồng Quản trị phê chuẩn ngày 22 tháng 3 năm 2023.



Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập



Tôn Nữ Diệu Trí
Kế toán trưởng



Đoàn Thị Mai Hương
Tổng Giám đốc